

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re:

Về việc:

Petitioner/s (as listed on the parenting/custody order):

(Các) Nguyên Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi dưỡng/giám hộ):

And Respondent/s (as listed on the parenting/custody order):

Và (Các) Bị Đơn (như được liệt kê trong lệnh nuôi dưỡng/giám hộ):

No. _____

Số _____

Objection about Moving with Children and Petition about Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)
Phản Đối Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi Dưỡng Con/Giám Hộ (Chuyển Địa Điểm Sống)

(OBPT)

(OBPT)

Objection about Moving with Children and Petition about Changing a Parenting/Custody Order (Relocation)

Phản Đối Về Việc Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ và Đơn Xin Thay Đổi Lệnh Nuôi Dưỡng Con/Giám Hộ (Chuyển Địa Điểm Sống)

Use this form to object to a move outside the school district. You may not object to a move within the school district.

Sử dụng mẫu đơn này để phản đối việc chuyển chỗ ở ra ngoài khu học chánh. Quý vị có thể không phản đối việc chuyển chỗ ở trong khu học chánh.

1. My name is: _____
Tôi tên là: _____

2. I have a court order giving me a legal right to spend time with the following children:
Tôi có lệnh tòa cho tôi quyền hợp pháp để dành thời gian với các trẻ sau đây:

Child's name Tên trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên trẻ	Age Tuổi
1.		2.	
3.		4.	

3. **Notice of move**

Thông báo chuyển chỗ ở

The other parent or non-parent custodian (*relocating person's name*): _____

_____ moved or plans to move with the children. (*Check one*):

Người giám hộ khác là cha mẹ hoặc không phải là cha mẹ (tên của người chuyển địa điểm sống):

đã chuyển chỗ ở hoặc dự định chuyển chỗ ở cùng với các trẻ.

(*Đánh dấu một mục*):

[] The relocating person moved or plans to move with the children on (*date*): _____

_____, but I have **not** received proper notice.

*Người chuyển địa điểm sống đã chuyển chỗ ở hoặc dự định chuyển chỗ ở cùng với các trẻ vào (ngày): _____, nhưng tôi đã **không** nhận được thông báo thích hợp.*

[] I received a *Notice of Intent to Move with Children* on (*date*): _____

Tôi đã nhận được một Thông Báo Về Ý Định Chuyển Chỗ Ở Cùng Với Các Trẻ vào (ngày): _____

[] The *Notice* is improper because **the children live with me most of the time.**

The Child Relocation Act does not apply to this move.

*Thông báo này là không phù hợp bởi vì **các trẻ sống với tôi phần lớn thời gian.** Đạo Luật Chuyển Địa Điểm Sống Cho Trẻ không được áp dụng cho việc chuyển chỗ ở này.*

Important! File a copy of the Notice separately. It has confidential information.

Do not attach it.

Quan Trọng! Nộp riêng một bản sao Thông Báo. Thông báo này có thông tin mật. Không đính kèm thông báo.

4. **Do you and the relocating person have substantially equal residential time?**

Quý vị và người chuyển địa điểm sống có thời gian cư trú gần như bằng nhau không?

[] **No.** The children live most of the time with (*name*): _____

Không. Các trẻ sống phần lớn thời gian với (tên): _____

[] **Yes.** The children spend 45% or more of their time with each parent.

Có. Các trẻ dành 45% thời gian hoặc nhiều thời gian hơn với mỗi người cha/mẹ.

5. **Do you object to the children moving?**

Quý vị có phản đối các trẻ chuyển chỗ ở không?

[] **No.** I do not object to the children moving with the relocating person, but I ask the court to approve my proposed Parenting Plan or Residential Schedule. (*Skip to 6.*)

Không. Tôi không phản đối các trẻ chuyển chỗ ở với người chuyển địa điểm sống, nhưng tôi yêu cầu tòa án chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú được đề xuất của tôi. (*Chuyển đến 6.*)

[] **Yes.** The children should **not** be allowed to move with the relocating person. (*Check one:*)

Có. Các trẻ sẽ **không** được cho phép chuyển chỗ ở cùng với người chuyển địa điểm sống. (*Đánh dấu một mục:*)

[] I have substantially equal residential time. I object to the children moving because it is not in their best interest, based on the factors below.

Tôi có thời gian cư trú gần như bằng nhau. Tôi phản đối các trẻ chuyển chỗ ở bởi vì điều đó không phải là lợi ích tốt nhất của các trẻ, được căn cứ vào các yếu tố dưới đây.

- [] The children live with the relocating person most of the time. I object to the children moving because the move would cause more harm than good to the children and the relocating person, based on the factors below.

Các trẻ sống với người chuyển địa điểm sống phần lớn thời gian. Tôi phản đối các trẻ chuyển chỗ ở bởi vì việc chuyển chỗ ở sẽ gây hại nhiều hơn là có lợi cho các trẻ và người chuyển địa điểm sống, được căn cứ vào các yếu tố dưới đây.

- [] The children live with **me** most of the time. I ask the court to order that the children not move with the relocating person and that the parenting plan not be changed based on their move. If the court finds that the children do not live with me most of the time, I object to the children moving based on the factors below.

Các trẻ sống với **tôi** phần lớn thời gian. Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh rằng các trẻ không chuyển chỗ ở với người chuyển địa điểm sống và rằng kế hoạch nuôi dưỡng con không được thay đổi căn cứ theo việc chuyển chỗ ở của họ. Nếu tòa án nhận thấy rằng các trẻ không sống với tôi phần lớn thời gian, tôi phản đối các trẻ chuyển chỗ ở căn cứ vào các yếu tố dưới đây.

If the relocating person moves, the parenting/custody order should be changed so that the children live with me most of the time. I am filing and serving my proposed *Parenting Plan* or *Residential Schedule* with this *Objection*. **Nếu người chuyển địa điểm sống đang chuyển đổi chỗ ở, lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ nên được thay đổi để các trẻ sống với tôi phần lớn thời gian.** Tôi sẽ nộp và tổng đạt Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú được đề xuất của tôi cùng với Phản Đối này.

Note – If you cannot answer some of the sections below because you don't have enough information about the move, you may say so. If you need more space to explain any of the sections below, you may add more pages to this Petition. Number, date, and sign each page that you add.

Lưu ý – Nếu quý vị không thể trả lời một số mục dưới đây bởi vì quý vị không có đủ thông tin về việc chuyển chỗ ở, quý vị có thể nói như vậy. Nếu quý vị cần thêm chỗ trống để giải thích bất kỳ mục nào dưới đây, quý vị có thể thêm giấy vào Đơn Xin này. Số, ngày và ký mỗi trang mà quý vị thêm vào.

- a. **Relationships:** The children's relationships with each parent, any siblings, and other important people in the children's life. (*Describe the strength, nature, quality, extent of involvement, and stability of the children's relationships, and how those would be affected by the planned move*):

Mối quan hệ: Các mối quan hệ của các trẻ với mỗi người cha/mẹ, bất kỳ anh chị em ruột nào và những người quan trọng khác trong cuộc đời của các trẻ. (*Mô tả ưu điểm, tính chất, chất lượng, mức độ tham gia và sự ổn định trong các mối quan hệ của các trẻ và cách thức những điều đó sẽ bị ảnh hưởng bởi việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch*):

- b. **Agreements:** Are there any agreements between you and the relocating person about moving with the children? [] Yes [] No

Thỏa thuận: Có bất kỳ thỏa thuận nào giữa quý vị và người chuyển địa điểm sống về việc chuyển chỗ ở với các trẻ không? [-] Có [-] Không

(Explain):

(Giải thích):

- c. **Contact:** Would disrupting the children's contact with the relocating person be more harmful than disrupting their contact with you? [] Yes [] No

Liên hệ: Việc gián đoạn liên hệ của các trẻ với người chuyển địa điểm sống sẽ có hại hơn việc gián đoạn liên hệ của các trẻ với quý vị không? [-] Có [-] Không

(Explain):

(Giải thích):

- d. **Limitations:** Does the current parenting/custody order include limitations under RCW 26.09.191 on you or the relocating person? [] Yes [] No

Hạn chế: Lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ hiện tại có bao gồm các hạn chế theo RCW 26.09.191 đối với quý vị hoặc người chuyển địa điểm sống không? [-] Có [-] Không

(Explain):

(Giải thích):

- e. **Reasons for moving:** Were the relocating person's reasons for moving given in good faith? [] Yes [] No (Explain):

Lý do chuyển đổi chỗ ở: Lý do chuyển đổi chỗ ở của người chuyển địa điểm sống có được đưa ra một cách thiện chí không? [-] Có [-] Không (Giải thích):

- f. **Reasons for objecting:** I have the following good faith reasons for objecting to the planned move:

Lý do phản đối: Tôi có lý do thiện chí sau đây để phản đối việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch:

-
- g. Children:** Describe how allowing or preventing the move would affect the children's physical, educational, and emotional development, considering their age, developmental stage, and needs (including any special needs).

(Describe both possibilities – if the move is allowed or if it is prevented.)

Các trẻ: Mô tả cách thức cho phép hoặc ngăn chặn việc chuyển chỗ ở sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển thể chất, giáo dục và cảm xúc của các trẻ, xem xét độ tuổi, giai đoạn phát triển và nhu cầu của các trẻ (bao gồm bất kỳ nhu cầu đặc biệt nào).

(Mô tả cả hai khả năng – nếu việc chuyển chỗ ở được cho phép hoặc nếu việc chuyển chỗ ở bị ngăn cản.)

- h. Quality of life:** Describe the quality of life, resources, and opportunities available to the children and the relocating person in the current location and in the new location.

Chất lượng cuộc sống: Mô tả chất lượng cuộc sống, nguồn lực và cơ hội hiện có dành cho các trẻ và người chuyển địa điểm sống tại chỗ hiện tại và chỗ mới.

- i. Other arrangements:** Describe any other arrangements available to foster and continue your relationship and contact with the children.

Sắp xếp khác: Mô tả bất kỳ các sắp xếp nào khác hiện có để nuôi dưỡng và tiếp tục mối quan hệ và liên hệ của quý vị với các trẻ.

- j. Alternatives:** Describe alternatives to the planned move, and whether it is possible or desirable for you to move too.

Lựa chọn thay thế: Mô tả các lựa chọn thay thế cho việc chuyển chỗ ở theo kế hoạch và liệu việc quý vị chuyển chỗ ở có thể xảy ra hoặc do mong muốn không.

- k. Financial:** Describe the financial impact and logistics of moving or not moving (for example, the timing, cost, and how the move would happen).

Tài chánh: Mô tả tác động tài chánh và hậu cần của việc chuyển chỗ ở hoặc không chuyển chỗ ở (ví dụ: thời gian, chi phí và cách thức chuyển chỗ ở sẽ diễn ra).

6. Do you want the court to change the parenting/custody order if the children are allowed to move with the relocating person?
Quý vị có muốn tòa án thay đổi lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ không nếu các trẻ được cho phép chuyển chỗ ở cùng với người chuyển địa điểm sống?
- ☐ **No.** I want the court to keep the current parenting/custody order the same, even if the court allows the children to move.
Không. Tôi muốn tòa án giữ nguyên lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ hiện tại, cho dù tòa án cho phép các trẻ chuyển chỗ ở.
- ☐ **Yes.** If the children are allowed to move with the relocating person, I ask the court to approve the *Parenting Plan* or *Residential Schedule* that is proposed by (check one):
Có. Nếu các trẻ được cho phép chuyển chỗ ở cùng với người chuyển địa điểm sống, tôi yêu cầu tòa án chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú được đề xuất bởi (đánh dấu một mục):
- ☐ me. I am filing and serving my proposed *Parenting Plan* or *Residential Schedule* with this *Objection*.
tôi. Tôi sẽ nộp và tổng đạt Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con hoặc Lịch Trình Cư Trú được đề xuất của mình cùng với Phản Đối này.
- ☐ the relocating person.
người chuyển địa điểm sống.

7. **Child Support**
Cấp Dưỡng Con

- ☐ No request.
Không yêu cầu.
- ☐ I ask the court to change the *Child Support Order* as necessary if the court allows the children to move or changes the parenting/custody order.
Tôi yêu cầu tòa án thay đổi Lệnh Cấp Dưỡng Con khi cần nếu tòa án cho phép các trẻ chuyển chỗ ở hoặc thay đổi lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ.

Note –If you have other reasons to change child support, you may file separate forms to make that request (use form FL Modify 501 or 521).

Lưu ý –Nếu quý vị có các lý do khác để thay đổi cấp dưỡng con, quý vị có thể nộp các mẫu đơn riêng biệt để đưa ra yêu cầu đó (sử dụng mẫu đơn FL Sửa đổi 501 hoặc 521).

8. **Protection Order**
Lệnh Bảo Vệ

Do you want the court to issue a *Protection Order* as part of the final orders in this case?
Quý vị có muốn tòa án ban hành Lệnh Bảo vệ như một phần của lệnh cuối cùng trong vụ án này không?

- ☐ **No.** I do not want a *Protection Order*.
Không. Tôi không muốn có Lệnh Bảo Vệ.
- ☐ **Yes.** (You must file a *Petition for Protection Order*, form P 001. You may file your *Petition for Protection Order* using the same case number assigned to this case.)

Có. (Quý vị phải nộp Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ, mẫu đơn P 001. Quý vị có thể nộp Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ của mình bằng cách sử dụng cùng số hồ sơ được chỉ định cho vụ án này.)

Important! If you need protection **now**, ask the court clerk about getting a Temporary Protection Order.

Quan Trọng! Nếu quý vị cần được bảo vệ **ngay bây giờ**, hãy yêu cầu lục sự tòa án về việc xin Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời.

[] **There already is a Protection Order between (name):** _____
_____ **and me. (Describe):**

Đã có một Lệnh Bảo Vệ giữa (tên):
và tôi. (Mô tả):

Court that issued the order: _____
Tòa án đã ban hành lệnh: _____

Case number: _____
Vụ án số: _____

Expiration date: _____
Ngày hết hạn: _____

9. Restraining Order Lệnh Cấm

Do you want the court to issue a Restraining Order as part of the final orders in this case?

Quý vị có muốn tòa án ban hành Lệnh Cấm như một phần của lệnh cuối cùng trong vụ án này không?

[] **No. (Skip to 10.)**
Không. (Chuyển đến 10.)

[] **Yes. Check the type of orders you want:**
Có. Đánh dấu vào hình thức các lệnh mà quý vị muốn:

[] **Do not disturb – Order (name/s)** _____
not to disturb my peace or the peace of any child listed in **2**.
Không làm phiền – Lệnh ((các) tên)
không làm phiền sự yên bình của tôi hoặc sự yên bình của bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở **2**.

[] **Stay away – Order (name/s)** _____
not to go onto the grounds of or enter my home, vehicle, workplace, or school, and the daycare or school of any child listed in **2**.
Tránh xa – Lệnh ((các) tên)
không đi vào khuôn viên hoặc vào nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi hoặc nhà trẻ hay trường học của bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở **2**.

[] Also, not knowingly to go or stay within _____ feet of my home, workplace, vehicle, or school, or the daycare or school of any child listed in **2**.
Ngoài ra, không cố ý đi vào hoặc ở trong phạm vi _____ feet từ nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi hoặc nhà trẻ hay trường học của bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở **2**.

[] **Do not hurt or threaten** – Order (name/s) _____:
Không làm tổn thương hoặc đe dọa – Lệnh ((các) tên)

- Not to assault, harass, stalk, or molest me or any child listed in **2**; and
Không tấn công, quấy rối, lén theo hoặc làm phiền tôi hoặc bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở 2; và
- Not to use, try to use, or threaten to use physical force that would reasonably be expected to cause bodily injury against me or the children.
Không sử dụng, cố sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực đối với tôi hoặc các trẻ có khả năng gây tổn thương cơ thể một cách hợp lý.

Warning! If the court makes this order, the court must consider if weapons restrictions are required by state law; federal law may also prohibit the Restrained Person from possessing firearms or ammunition.

Cảnh Báo! Nếu tòa án đưa ra lệnh này, tòa án phải xem xét liệu luật tiểu bang có yêu cầu ngăn cấm vũ khí hay không; luật liên bang cũng có thể cấm Người Bị Ngăn Cấm sở hữu súng hoặc đạn dược.

[] **Prohibit weapons and order surrender** – Order (name/s) _____
Nghiêm cấm vũ khí và ra lệnh giao nộp – Lệnh ((các) tên)

- Not to access, possess, have in their custody or control, or obtain any firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses until the Order ends, and
Không tiếp cận, sở hữu hoặc lấy bất kỳ loại súng, vũ khí nguy hiểm nào khác hoặc giấy phép sử dụng súng được giấu kín cho đến khi Lệnh chấm dứt, và
- To immediately surrender any firearms, other dangerous weapons, and any concealed pistol licenses that they possess to (check one): [] the police chief or sheriff. [] their lawyer. [] other person (name):
Giao nộp ngay lập tức bất kỳ loại súng, vũ khí nguy hiểm nào khác và bất kỳ giấy phép sử dụng súng được giấu kín nào mà họ sở hữu cho (đánh dấu một mục): [-] đội trưởng cảnh sát hoặc cảnh sát trưởng [-] luật sư của họ [-] người khác (tên):

[] **Other restraining orders:** _____
Các lệnh cấm khác:

Important! If you want a restraining order **now**, you must file a Motion for Temporary Family Law Order and Restraining Order or a Motion for Immediate Restraining Order (Ex Parte).

Quan Trọng! Nếu quý vị muốn có lệnh cấm **ngay bây giờ**, quý vị phải nộp Kiến Nghị Xin Lệnh Cấm và Lệnh Tạm Thời về Luật Gia Đình hoặc Kiến Nghị Xin Lệnh Cấm Ngay Lập Tức (Đơn Phương).

10. Correct County (Venue)
Quận Phù Hợp (Địa Điểm)

This is the correct county for this case to be heard because
Đây là quận phù hợp để lắng nghe và xét xử vụ án này bởi vì

I live in (county and state): _____
Tôi sống ở (quận và tiểu bang):

The relocating person lives in (county and state): _____
Người chuyển địa điểm sống ở (quận và tiểu bang): _____

The children live/s in (county and state): _____
Các trẻ sống ở (quận và tiểu bang): _____

The parenting/custody order we have now was issued in (county and state): _____
Lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ mà chúng tôi hiện có đã được ban hành ở (quận và tiểu bang): _____

Important! Attach or file a certified copy of the current parenting/custody order that you want to change **if** it was issued in a different county or state.

Quan Trọng! Đính kèm hoặc nộp bản sao có chứng thực của lệnh nuôi dưỡng con/giám hộ hiện tại mà quý vị muốn thay đổi **nếu** lệnh được ban hành ở một quận hoặc tiểu bang khác.

**11. Children's Home/s
(Các Nhà Của Các Trẻ)**

At any time during the past 5 years have any of the children lived:
Vào bất kỳ thời điểm nào trong 5 năm qua, có bất kỳ trẻ nào đã sống:

- on an Indian reservation,
ở một khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ,
- outside Washington state,
ngoài Tiểu Bang Washington,
- in a foreign country, or
ở nước ngoài, hoặc
- with anyone who is not a party to this case?
với bất kỳ người nào không phải là một đương sự trong vụ án này?

[] No. (Skip to **12.**)

Không. (Chuyển đến **12.**)

[] Yes. (Fill out below to show where each child has lived during the last 5 years.)

Có. (Điền vào dưới đây để cho biết nơi mỗi trẻ đã sống trong 5 năm qua.)

Dates Số ngày	Children Các trẻ	Lived with Đã sống với	In which state, Indian reservation, or foreign country Ở tiểu bang, khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ hay nước ngoài nào
From: Từ:	[] All children Tất cả các trẻ	[] Petitioner Nguyên Đơn	[] Respondent
To: Đến:	[] (Name/s): ((Các Tên):	[] Other (name): Khác (tên):	[-] Bị Đơn

Dates Số ngày	Children Các trẻ	Lived with Đã sống với	In which state, Indian reservation, or foreign country Ở tiểu bang, khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ hay nước ngoài nào
From: Từ: To: Đến:	☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các Tên):	☐ Petitioner Nguyên Đơn ☐ Other (name): Khác (tên):	☐ Respondent [-] Bị Đơn
From: Từ: To: Đến:	☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các Tên):	☐ Petitioner Nguyên Đơn ☐ Other (name): Khác (tên):	☐ Respondent [-] Bị Đơn
From: Từ: To: Đến:	☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các Tên):	☐ Petitioner Nguyên Đơn ☐ Other (name): Khác (tên):	☐ Respondent [-] Bị Đơn

12. Other people with a legal right to spend time with a child
Những người khác có quyền hợp pháp dành thời gian cho trẻ

Do you know of anyone besides you and the other parties to this case who has, or claims to have, a legal right to spend time with any of the children?

Quý vị có biết bất kỳ ai ngoài quý vị và các đương đơn khác trong vụ án này có hoặc tuyên bố có quyền hợp pháp dành thời gian cho bất kỳ trẻ nào trong số các trẻ không?

(Check one): ☐ No. (Skip to **13.**) ☐ Yes. (Fill out below.)

(Đánh dấu một mục): [-] Không. (Chuyển đến **13.**) [-] Có. (Điền vào dưới đây.)

Name of person Tên người	Children this person may have the right to spend time with Các trẻ mà người này có thể có quyền dành thời gian với
	☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các Tên):
	☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các Tên):

13. Other court cases involving a child
Các vụ án khác liên quan đến trẻ

Do you know of any other court cases involving any of the children in this case?
 Quý vị có biết về bất kỳ vụ án nào khác liên quan đến bất kỳ trẻ nào trong số các trẻ trong vụ án này không?

(Check one): ☐ No. (Skip to **14.**) ☐ Yes. (Fill out below.)

(Đánh dấu một mục): ☐ Không. (Chuyển đến **14.**) ☐ Có. (Điền vào dưới đây.)

Kind of case Loại vụ án (Family Law, Criminal, Protection Order, Juvenile, Dependency, Other) (Luật Gia Đình, Hình Sự, Lệnh Bảo Vệ, Trẻ Vị Thành Niên, Người Phụ Thuộc, Khác)	County and State Quận và Tiểu Bang	Case number and year Số vụ án và năm	Children Các trẻ
			☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các) Tên):
			☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các) Tên):
			☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các) Tên):
			☐ All children Tất cả các trẻ ☐ (Name/s): ((Các) Tên):

14. Jurisdiction over children (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)
Thẩm quyền đối với các trẻ (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

The court can decide this case for the children because (check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write “the children” instead of listing names):

Tòa án có thể quyết định vụ án này cho các trẻ bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp; nếu một mục áp dụng cho tất cả các trẻ, quý vị có thể ghi “các trẻ” thay vì liệt kê tên):

☐ **Exclusive, continuing jurisdiction** – A Washington court has already made a parenting plan, residential schedule, or custody order for the children, and the court still has authority to make other orders for (children’s names): _____

Thẩm quyền riêng biệt, liên tục – Một tòa án ở Washington đã ban hành lệnh kế hoạch nuôi dưỡng con, lịch trình cư trú hoặc giám hộ cho các trẻ và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với (tên các trẻ):

- [] **Home state jurisdiction** – Washington is the children's home state because (check all that apply):

Thẩm quyền của tiểu bang cư trú – Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ bởi vì
(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] (Children's names): _____ lived in Washington with a parent, or someone acting as a parent, for at least the 6 months just before this case was filed or, if the children are less than 6 months old, they have lived in Washington with a parent, or someone acting as a parent, since birth.
(Tên các trẻ): _____ đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ trong ít nhất 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình hoặc, nếu các trẻ dưới 6 tháng tuổi, chúng đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

- [] There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they are less than 6 months old), but those were temporary absences.

Có những lúc các trẻ không có mặt ở Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu chúng dưới 6 tháng tuổi), nhưng đó chỉ là những lúc vắng mặt tạm thời.

- [] (Children's names): _____ do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state at some time in the 6 months just before this case was filed, and a parent, or someone acting as a parent of the children, still lives in Washington.

(Tên các trẻ): _____ ngay bây giờ không sống ở Washington, nhưng Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ vào khoảng 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ của các trẻ vẫn sống ở Washington.

- [] (Children's names): _____

do not have another home state.

(Tên các trẻ): _____

không có một tiểu bang cư trú nào.

- [] **No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for (children's names): _____

Không có tiểu bang cư trú hoặc tiểu bang cư trú đã từ chối – Không có tòa án của bất kỳ tiểu bang (hoặc bộ lạc) nào khác có thẩm quyền đưa ra quyết định đối với (tên các trẻ):

or a court in the children's home state (or tribe) decided that it is better to have this case in Washington **and:**

hoặc tòa án ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ đã quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ở Washington **và:**

- The children and a parent, or someone acting as a parent, have ties to Washington beyond just living here; **and**
Các trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò cha/mẹ có mối quan hệ với Washington ngoài việc chỉ sống ở đây; và
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education, and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (bằng chứng đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối quan hệ của các trẻ ở tiểu bang này.

[] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be (*children's names*): _____'s home state

have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.

Tiểu bang khác đã từ chối – Tòa án của các tiểu bang khác (hoặc các bộ lạc) có thể là (tên các trẻ): _____ tiểu bang cư trú của các trẻ đã từ chối thụ lý vụ án này bởi vì việc để vụ án này ở Washington là điều tốt hơn.

[] **Temporary emergency jurisdiction** – The court can make decisions for (*children's names*): _____ because

the children are in this state now **and** were abandoned here **or** need emergency protection because the children (or the children's parent, brother, or sister) were abused or threatened with abuse. (*Check one*):

Thẩm quyền khẩn cấp tạm thời – Tòa án có thể đưa ra quyết định đối với (tên các trẻ): _____ bởi vì

các trẻ hiện đang ở tiểu bang này **và** đã bị bỏ rơi ở đây **hoặc** cần được bảo vệ khẩn cấp bởi vì các trẻ (hoặc cha/mẹ, anh chị em của các trẻ) đã bị ngược đãi hoặc bị đe dọa ngược đãi. (Đánh dấu một mục):

[] A custody case involving the children was filed in the children's home state (*name of state or tribe*): _____. Washington

should take temporary emergency jurisdiction over the children until the Petitioner can get a court order from the children's home state (or tribe).

Vụ án giám hộ liên quan đến các trẻ đã được đệ trình ở tiểu bang cư trú của các trẻ (tên tiểu bang hoặc bộ lạc): _____. Washington

nên thực hiện thẩm quyền khẩn cấp tạm thời đối với các trẻ cho đến khi Nguyên Đơn có thể nhận được lệnh tòa từ tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ.

[] There is **no** valid custody order or open custody case in the children's home state (*name of state or tribe*): _____. If no case is filed *in the children's home state (or tribe)* by the time the children have been in Washington for 6 months, (*date*): _____, Washington should have final jurisdiction over the children.

Không có lệnh giám hộ hợp lệ hoặc vụ án giám hộ mở tại tiểu bang cư trú của các trẻ (tên tiểu bang hoặc bộ lạc): _____. Nếu không

có vụ án nào được đệ trình ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các trẻ vào thời điểm các trẻ đã ở Washington được 6 tháng, (ngày) _____, Washington nên có thẩm quyền cuối cùng đối với các trẻ.

[] Other reason (*specify*): _____
Lý do khác (nêu rõ):

15. Fees and costs

Phí và chi phí

[] No request.
Không yêu cầu.

[] Order the relocating person to pay for my costs, lawyer fees, and other fees.
Lệnh cho người chuyển địa điểm sống phải chi trả chi phí của tôi, phí luật sư và các khoản phí khác.

16. Other requests, if any
Các yêu cầu khác, nếu có

Person filing this *Objection* fills out below:
Người đang nộp Phản Đối này điền vào dưới đây:

I declare under penalty of perjury under the laws of the state of Washington that the facts I have provided on this form (including any attachments) are true. [] I have attached (#): _____ pages.
Tôi cam đoan dưới hình phạt khai man theo luật lệ của Tiểu Bang Washington rằng các thông tin tôi đã cung cấp trong mẫu đơn này (bao gồm bất kỳ đính kèm nào) đều đúng sự thật. [-] Tôi đã đính kèm (#): _____ trang.

Signed at (city and state): _____ Date: _____
Đã ký tại (thành phố và tiểu bang): _____ Ngày: _____

► _____
Person filing Objection signs here *Print name*
Người đang nộp Phản Đối này ký ở đây *Tên viết in*

Lawyer (if any) for person filing this *Objection* fills out below:
Luật sư (nếu có) cho người đang nộp Phản Đối này điền vào dưới đây:

► _____
Lawyer signs here *Print name and WSBA No.* *Date*
Luật sư ký ở đây *Tên viết in và WSBA Số* *Ngày*

Warning! Documents filed with the court are available for anyone to see unless they are sealed. Financial, medical, and confidential reports, as described in General Rule 22, **must** be sealed so they can only be seen by the court, the other party, and the lawyers in your case. Seal those documents by filing them separately, using a Sealed cover sheet (form FL All Family 011, 012, or 013). You may ask for an order to seal other documents.
Cảnh Báo! Mọi người đều có thể xem các văn kiện nộp cho tòa án hiện có trừ khi các văn kiện này được niêm phong. Các báo cáo tài chính, y tế và bảo mật, như được mô tả trong Quy Tắc Chung 22, **phải** được niêm phong để chỉ tòa án, đương sự còn lại và luật sư trong vụ án của quý vị mới có thể xem các báo cáo này. Niêm phong các văn kiện đó bằng cách lưu trữ chúng riêng biệt, sử dụng một tờ bìa được có Niêm Phong (mẫu đơn FL Tất cả gia đình 011, 012 hoặc 013). Quý vị có thể yêu cầu một lệnh để niêm phong các văn kiện khác.